

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Một phần lô I-O20, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cần Giuộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2019/BXD;

Căn cứ Quyết định số 11859/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND huyện Cần Giuộc về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng 1/2000 thị trấn Cần Giuộc mở rộng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

Căn cứ Văn bản chủ trương số 2271/UBND-KT ngày 27/8/2019 của UBND huyện Cần Giuộc về quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 – một phần lô I-O20 thị trấn Cần Giuộc;

Căn cứ Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND huyện Cần Giuộc về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Một phần lô I-O20 thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

Căn cứ Văn bản số 4147/UBND-KTTC ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Long An về thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện Cần Giuộc và huyện Đức Hòa và Văn bản số 5358/UBND-KTTC ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Long An về thẩm quyền phê duyệt quy hoạch

phân khu và quy hoạch chi tiết trên địa bàn các huyện Cần Giuộc, Bến Lức và Đức Hòa;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cần Giuộc tại Tờ trình số 118/TTr-KT&HT ngày 19/01/2021 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Một phần lô I-O20, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Một phần lô I-O20, thị trấn Cần Giuộc do Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cần Giuộc lập với các nội dung sau:

- **Tên đồ án quy hoạch:** Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Một phần lô I-O20, thị trấn Cần Giuộc, huyện cần Giuộc, tỉnh Long An.

- **Địa điểm quy hoạch xây dựng:** thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- **Quy mô, diện tích:** khoảng 4,58ha.

- **Chủ đầu tư:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cần Giuộc.

- **Đơn vị tư vấn:** Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng SG69.

A. Nội dung đồ án

I. Vị trí, giới hạn, diện tích

Khu đất lập quy hoạch thuộc thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông : Giáp đất hiện hữu;

+ Phía Tây : Giáp Tuyến tránh QL50 (LG 64m);

+ Phía Nam : Giáp khu tái định cư Tân Kim mở rộng;

+ Phía Bắc : Giáp đường N4 (LG 40m).

Quy mô diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch: 67.506,4m²

Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch: 45.799m².

II. Tính chất của khu quy hoạch: Khu vực quy hoạch được định hướng theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 là đất dân cư hiện hữu tự chỉnh trang (theo đó nội dung chủ yếu là cải tạo chỉnh trang đô thị, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật).

III. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản

- **Quy mô dân số bố trí trong khu quy hoạch: 1.000 người.**

a) **Chỉ tiêu sử dụng đất** : 45,80 m²/người.

- **Đất ở** : 29,20 m²/người (đất ở hiện hữu, đất ở liền kề, đất ở hỗn hợp).

- Đất cây xanh : 0,98 m²/người.
- Đất giao thông : 15,62 m²/người.

b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Cấp điện:

- + Ổ, sinh hoạt : 1.500 kWh/người.năm.
- + Nhà nhà liên kế : 3 kW/hộ.
- + Công trình công cộng : 0,02÷0,03 kW/m²sàn.
- + Chiếu sáng công viên : 1W/m².
- + Chiếu sáng giao thông : 0,5W/m².

- Cấp nước:

- + Nước sinh hoạt : 150 lít/người.ngày.
- + Công trình công cộng : 2 lít/m² sàn.ngày.
- + Nước tưới vườn hoa, công viên : 3 lít/m² .ngày.
- + Nước rửa đường : 0,4 lít/m².ngày.
- + Nước dự trữ chữa cháy : q=10l/s cho 1 đám cháy trong 3h.

- Nước thải:

- + Tiêu chuẩn: lưu lượng nước thải ≥ 80% lưu lượng nước cấp sinh hoạt.
- + Nước thải được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (giới hạn A) trước khi thải ra sông, rạch.

- **Rác thải** : 1,0kg/người.ngày.

- Thông tin liên lạc:

- + Dân cư : 1÷2 thuê bao/01 hộ.
- + Công trình công cộng : 5÷30 thuê bao/khu.

Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng đề xuất đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn Việt Nam số 07/2016/BXD của Bộ Xây dựng về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - các công trình hạ tầng kỹ thuật.

IV. Quy hoạch không gian kiến trúc, thiết kế đô thị

1. Tổ chức không gian kiến trúc, thiết kế đô thị

a) Khu ở: gồm nhà ở hiện hữu, nhà ở liên kế xây dựng mới và nhà ở hỗn hợp.

📍 Nhà ở hiện hữu: Bố trí tại 9 khu gồm A2.HH1÷A2.HH9; A2-2.HH; A4.HH1÷A4.HH5; A4-2.HH; A5.HH1÷A5.HH23; A5-2.HH1÷A5-2.HH6; A7.HH1÷A7.HH24; A9.HH1÷A9.HH8 và A11.HH.

- + Tổng diện tích đất : 7.309,3m².
- + Tổng số lô : 78 lô.

- + Cao độ nền xây dựng : +0,35m (tính từ cốt lè đường hoàn thiện).
- + Mật độ xây dựng từng lô : áp dụng theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2019/BXD cho từng lô và tuân theo khoảng lùi xây dựng.
- + Tầng cao xây dựng : 1÷5 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa : tối đa 5 lần.
- + Chỉ giới xây dựng : lùi vào tối thiểu 1m so với chỉ giới đường đỏ, lùi vào 3m đối với các lô tiếp giáp với Tuyến tránh QL50; lùi sau không chế theo mật độ xây dựng đối với từng lô.

🚧 Nhà ở liền kề xây dựng mới: Bố trí tại 14 cụm A1, A2-1.1÷A2-1.10, A2-2.1÷A2-2.4, A3, A4-1.1÷A4-1.28, A4-2.2÷A4-2.10, A5-1.1÷A5-1.17, A5-2.1÷A5-2.13, A6, A7.1÷A7.20, A8, A9.1÷A9.17, A10, A11.1÷A11.7.

- + Tổng diện tích đất : 19.857,4m².
- + Tổng số lô : 197 lô.
- + Cao độ nền xây dựng : +0,35m (tính từ cốt lè đường hoàn thiện).

+ Mật độ xây dựng từng lô : áp dụng theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2019/BXD cho từng lô và tuân theo khoảng lùi xây dựng.

- + Tầng cao xây dựng : 1÷6 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa : tối đa 6 lần.
- + Chỉ giới xây dựng : lùi vào tối thiểu 1m so với chỉ giới đường đỏ, lùi vào 3m đối với các lô tiếp giáp với Tuyến tránh QL50 và đường N4; lùi sau không chế theo mật độ xây dựng đối với từng lô.

🚧 Nhà ở hỗn hợp: Bố trí tại 3 cụm HH1, HH2 và HH3.

- + Tổng diện tích đất : 2.036,8m².
- + Tổng số lô : 3 lô.
- + Cao độ nền xây dựng : +0,35m (tính từ cốt lè đường hoàn thiện).

+ Mật độ xây dựng từng lô : áp dụng theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2019/BXD cho từng lô và tuân theo khoảng lùi xây dựng, tối đa không quá 60%.

- + Tầng cao xây dựng : 2÷6 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa : tối đa 3,6 lần.
- + Chỉ giới xây dựng : lùi vào tối thiểu 1m so với chỉ giới, lùi vào ≥3m đối với các mặt tiếp giáp với Tuyến tránh QL50; lùi sau không chế theo mật độ xây dựng đối với từng lô.

b) Đất cây xanh:

- + Diện tích : 979,5m².
- + Mật độ xây dựng tối đa : 5%.

- + Tầng cao xây dựng : 0÷1 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa : 0,05 lần.

c) Đất giao thông:

- + Diện tích : 15.616,0m².

2. Quy hoạch sử dụng đất

- Đất ở (278 lô)	: 29.203,5m ²	(63,76%)
+ Nhà ở hiện hữu (78 lô)	: 7.309,3m ²	
+ Nhà ở liền kề xây dựng mới (197 lô)	: 19.857,4m ²	
+ Nhà ở hỗn hợp (3 lô)	: 2.036,8m ²	
- Đất cây xanh	: 979,5m ²	(2,14%)
- Đất giao thông	: 15.616,0m ²	(34,10%)
Tổng cộng	: 45.799,0m²	(100%).

3. Quy hoạch phân lô

Đất ở: 29.203,5m² (63,76%)

a) Nhà ở hiện hữu (7.309,3m²) bố trí 78 lô

- **Khu A2.HH1÷A2.HH9:** 9 lô, diện tích mỗi lô từ 81,4m²÷190,8m². Diện tích tổng cộng 1.143,5m².

- **Khu A2-2.HH:** 1 lô, diện tích 219,2m².

- **Khu A4.HH1÷A4.HH5:** 5 lô, diện tích mỗi lô từ 54,0m²÷449,5m². Diện tích tổng cộng 1.111,5m².

- **Khu A4-2.HH:** 1 lô, diện tích 96,5m².

- **Khu A5.HH1÷A5.HH23:** 23 lô, diện tích mỗi lô từ 34,8m²÷79,9m². Diện tích tổng cộng 1.312,5m².

- **Khu A5-2.HH1÷A5-2.HH6:** 6 lô, diện tích mỗi lô từ 94,2m²÷182,9m². Diện tích tổng cộng 801,3m².

- **Khu A7.HH1÷A7.HH24:** 24 lô, diện tích mỗi lô từ 21,1m²÷46,6m². Diện tích tổng cộng 871,5m².

- **Khu A9.HH1÷A9.HH8:** 8 lô, diện tích mỗi lô từ 84,9m²÷335,1m². Diện tích tổng cộng 1.526,4m².

- **Khu A11.HH:** 1 lô, diện tích 226,9m².

b) Nhà ở liền kề xây dựng mới (19.857,4m²) bố trí 197 lô

- **Khu A1:** 19 lô, diện tích mỗi lô từ 97,7m²÷175,6m². Diện tích tổng cộng 2.395,7m².

- **Khu A2-1.1÷A2-1.10:** 10 lô, diện tích mỗi lô từ 68,9m²÷135,6m². Diện tích tổng cộng 1.043,3m².

- **Khu A2-2.1÷A2-2.4:** 4 lô, diện tích mỗi lô từ 100,1m²÷151,7m². Diện tích tổng cộng 466,7m².

- **Khu A3:** 28 lô, diện tích mỗi lô từ $85,0m^2 \div 179,9m^2$. Diện tích tổng cộng $2.711,6m^2$.
- **Khu A4-1.1÷A4-1.28:** 26 lô, diện tích mỗi lô từ $77,0m^2 \div 210,1m^2$. Diện tích tổng cộng $3.218,6m^2$.
- **Khu A4-2.2÷A4-2.10:** 9 lô, diện tích mỗi lô từ $65,70m^2 \div 92,8m^2$. Diện tích tổng cộng $724,5m^2$.
- **Khu A5-1.1÷A5-1.17:** 17 lô, diện tích mỗi lô từ $42,9m^2 \div 140,9m^2$. Diện tích tổng cộng $1.453,9m^2$.
- **Khu A5-2.1÷A5-2.13:** 13 lô, diện tích mỗi lô từ $70,7m^2 \div 136,6m^2$. Diện tích tổng cộng $1.129,1m^2$.
- **Khu A6:** 4 lô, diện tích mỗi lô từ $71,7m^2 \div 96,7m^2$. Diện tích tổng cộng $322,8m^2$.
- **Khu A7.1÷A7.20:** 20 lô, diện tích mỗi lô từ $50,1m^2 \div 209,3m^2$. Diện tích tổng cộng $1.981,9m^2$.
- **Khu A8:** 18 lô, diện tích mỗi lô từ $85,1m^2 \div 89,7m^2$. Diện tích tổng cộng $1.555,7m^2$.
- **Khu A9.1÷A9.17:** 17 lô, diện tích mỗi lô từ $52,5m^2 \div 259,7m^2$. Diện tích tổng cộng $1.779,0m^2$.
- **Khu A10:** 2 lô, diện tích mỗi lô từ $146,0m^2 \div 151,5m^2$. Diện tích tổng cộng $297,5m^2$.
- **Khu A11.1÷A11.7:** 7 lô, diện tích mỗi lô từ $91,9m^2 \div 181,0m^2$. Diện tích tổng cộng $913,1m^2$.

c) Nhà ở hỗn hợp ($2.036,8m^2$) bố trí 3 lô

- **Lô HH1:** diện tích $1.195,4m^2$.
- **Lô HH2:** diện tích $597,7m^2$.
- **Lô HH3:** diện tích $243,7m^2$.

V. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) San nền

- Chọn cao độ xây dựng $H_{xd} \geq +2,5m$ (hệ Hòn Dấu), tính đến phần thấp nhất ở mép đường. Cao độ san lấp $H_{sn} \geq +2,3m$ (hệ Hòn Dấu).
- Hướng đổ dốc: từ giữa các tiểu khu ra xung quanh và thấp dần về phía hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Cao độ thiết kế đường đảm bảo điều kiện tổ chức giao thông và thoát nước mặt cho khu đất.

b) Thoát nước mưa

- Xây dựng mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với nước thải sinh hoạt;
- Quy hoạch hệ thống thoát nước kết nối vào hệ thống kết nối chung;

- Lựa chọn hình thức nổi cống là nổi ngang đỉnh cống.
- Thiết kế thoát nước riêng với nước thải sinh hoạt. Nước mưa sẽ được gom về các trục giao thông sau đó tập trung về đường cống trên Tuyến tránh QL50 và đường N4.
- Cống tròn BTCT –vía hè và băng đường, kích thước cống tính toán theo chu kỳ tràn cống T=3 năm và T=2 năm. Kích thước từ D400mm đến D1000 mm. Tổ chức thoát nước hai bên (lòng đường $\geq 7m$) và thoát nước một bên (lòng đường $\leq 7m$).
- Tiến hành chia toàn bộ khu vực thành các lưu vực thoát nước chính. Chọn độ sâu chôn cống ban đầu tối thiểu là 0,5m nhằm đảm bảo cống làm việc bình thường
- Quy trình tính toán thủy lực tuân theo tiêu chuẩn TCVN 7957:2008.

2. Giao thông

- Xây dựng mới các tuyến đường nội bộ gắn kết với các trục chính.
- Hệ thống mạng lưới giao thông gồm:

* **Đường NN1:** mặt đường rộng 6m, vỉa hè 2 bên 2,0mx2. Lộ giới 10m.

* **Đường NN2:** mặt đường rộng 6m, vỉa hè 2 bên 2,0mx2. Lộ giới 10m.

* **Đường D8:** mặt đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên 3,5mx2. Lộ giới 14m.

* **Đường NN3:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,5mx2. Lộ giới 8m.

* **Đường NN4:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,5mx2. Lộ giới 8m.

* **Đường NN5:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,5mx2. Lộ giới 8m.

* **Đường NN6:** mặt đường rộng 2m, vỉa hè 2 bên 1,0mx2. Lộ giới 4m.

* **Đường D1:** mặt đường rộng 6m, vỉa hè 2 bên 2,0mx2. Lộ giới 10m.

* **Đường D2:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,5mx2. Lộ giới 8m.

* **Đường D3:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,5mx2. Lộ giới 8m.

* **Đường D4:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,25mx2. Lộ giới 7,5m.

* **Đường D5:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,5mx2. Lộ giới 8m.

* **Đường D6:** mặt đường rộng 5m, vỉa hè 2 bên 1,5mx2. Lộ giới 8m.

Các yếu tố kỹ thuật

- Kết cấu áo đường: bê tông nhựa nóng.
- Vỉa hè lát gạch và chừa chỗ trồng cây xanh và các công trình kỹ thuật như thoát nước, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc,....
- Bó vỉa: Bó vỉa đúc bê tông vát cạnh để xe 2 bánh có thể lên xuống dễ dàng. Tại các giao lộ bố trí lối lên xuống dành cho xe lăn của người tàn tật.

3. Cấp điện và chiếu sáng đô thị

a) Nguồn điện: Sử dụng nguồn từ trạm Cần Giuộc 110/22KV-2x40MVA. Tuyến trung thế dọc theo Quốc lộ 50 cấp điện cho khu vực quy hoạch.

b) Nhu cầu sử dụng điện: Tổng nhu cầu công suất **944,3kW**.

c) Mạng lưới

- Xây dựng mới trạm biến áp phân phối 22/0,4kV với công suất đảm bảo phục vụ dự án kiểu trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn hoặc bố trí bên trong các công trình ... cấp điện 0,4kV và chiếu sáng cho khu quy hoạch.

- Xây dựng mới tuyến cáp ngầm 22kV đấu nối trạm biến áp phân phối trên vào lưới điện khu vực theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 24kV.

- Xây dựng mới lưới điện ngầm hạ thế đấu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 600V tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC chịu lực, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt mạ kẽm thay cho ống nhựa PVC và được chôn trực tiếp trong đất. Các phụ tải được lấy điện ở các tủ phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

d) Hệ thống chiếu sáng công cộng

- Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa... là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quan và an toàn. Đèn đường là loại đèn Led công nghệ mới có công suất 100÷400W ánh sáng vàng; trụ sắt tráng kẽm cao trung bình từ 7÷9m, khoảng cách trụ trung bình từ 25÷30m tùy thuộc vào bề rộng mặt đường.

4. Cấp nước

a) Nguồn nước: Giai đoạn đầu sử dụng nguồn nước của Công ty cấp nước Hà Lan về lâu dài sử dụng nguồn nước cấp của Sawaco.

b) Nhu cầu dùng nước

- Tổng nhu cầu dùng nước trong ngày: 340 m³/ngày.đêm.

- Lưu lượng cấp nước chữa cháy cho một đám cháy 10 lít/s số đám cháy xảy ra đồng thời cùng một lúc là 1 đám cháy, thời gian chữa cháy trong 3h.

c) Mạng lưới

- Sử dụng ống HDPE cho các đường ống cấp nước.

- Mạng lưới đường ống cấp nước của khu quy hoạch được thiết kế hoàn chỉnh cho việc tiếp nhận nguồn nước máy.

- Các trụ chữa cháy được bố trí trên các tuyến ống cấp nước từ D100mm, khoảng cách giữa các trụ chữa cháy từ 100m ÷ 150m. Áp lực trong mạng lưới cấp nước chữa cháy phải đảm bảo ≥ 10m theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2019/BXD.

5. Thoát nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường

Xử lý nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt: 200m³/ngày.

- Nước thải được xử lý theo 2 cấp:

+ Cấp thứ nhất: nước thải từ các hộ gia đình sẽ được xử lý qua hầm tự hoại sau đó theo các tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý chung của khu quy hoạch.

+ Cấp thứ hai: nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải, xử lý đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải sinh hoạt – QCVN 14:2008/BTNMT – mức A.

- Toàn bộ nước thải bản của khu quy hoạch được gom theo các đường ống trên đường tránh thị trấn về trạm xử lý nước thải khu vực phía Bắc thị trấn, công suất 6.500m³/ngđ.

- Cống thoát nước thải được thiết kế dọc theo các tuyến đường có bố trí công trình ở, công trình công cộng. Cống thoát nước thải sử dụng loại cống tròn đường kính D200÷D300, vật liệu cống là HDPE và BTCT; các tuyến cống được xây dựng ngầm dưới lề đường, độ sâu chôn cống tính từ đỉnh cống >0,5m khi cống không chịu hoạt tải của xe, >0,7m khi cống chịu tác động trực tiếp từ hoạt tải xe.

- Tại các khu công cộng cần bố trí các khu vệ sinh công cộng có xử lý sơ bộ trước khi thoát ra cống thoát nước thải.

Xử lý rác

- Chất thải rắn sinh hoạt: 1kg/người/ngày.đêm;

- Tổng khối lượng chất thải rắn: 1,1 tấn/ngày đêm.

- Khuyến khích phân loại rác tại nguồn. Chất thải rắn phải được thu gom trong ngày bằng xe chuyên dùng sau đó tập trung vào điểm tập trung chất thải rắn nằm trong khu quy hoạch và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn.

6. Thông tin liên lạc

- **Nguồn:** Từ nguồn cấp của huyện Cần Giuộc.

- **Nhu cầu:** Khoảng 314 thuê bao.

- **Mạng lưới:** Đầu tư xây dựng mới một hệ thống ngầm thông tin liên lạc hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống bưu chính cơ sở và mạng viễn thông quốc gia. Khu vực thiết kế luôn được đảm bảo về dung lượng cũng như lưu lượng thuê bao khi mở rộng hay lắp đặt thêm trạm chuyên mạch mới. Đảm bảo nguồn thông tin liên tục đáp ứng hệ thống sản xuất và quản lý hiện đại, ứng dụng công nghệ cao. Bố trí tổng đài để phân chia dung lượng ra các thuê bao có nhu cầu.

7. Cây xanh

- Trồng cây xanh lấy bóng mát trên vỉa hè các trục đường trong khu quy hoạch như: lộc vừng, chuông vàng, sao, liêm, long não.....
- Không trồng các loại cây có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, các cây dễ rụng lá, dễ gãy đổ, gãy cành...
- Trồng cây xanh thảm cỏ trang trí tại công viên, dãy phân cách,...Cây xanh lấy bóng mát; Bãi cỏ, cây bụi trang trí.

8. Đánh giá môi trường chiến lược

+ Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường trong quá trình xây dựng, cần quản lý tốt các nguồn gây ô nhiễm. Cụ thể:

- Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý môi trường dự án, thực hiện chức năng kiểm tra môi trường.
- Quản lý hồ sơ dự án chặt chẽ về các mặt bằng thi công, khối lượng thi công trong từng giai đoạn, tiến độ,...
- Quản lý thông tin về phương tiện và thiết bị thi công.
- Có biện pháp che chắn công trường trong giai đoạn san lấp mặt bằng để hạn chế bụi phát tán trên diện rộng, tránh gây ngập úng đối với khu vực xung quanh.
- Phun nước tại các điểm đổ vật liệu để tránh bụi.
- Có các quy định trong công trường để giữ gìn vệ sinh khu vực xây dựng. Tập kết vật liệu đúng nơi quy định, không gây ảnh hưởng đến giao thông hoặc đến sinh hoạt cũng như lao động sản xuất của khu vực xung quanh. Thu gom, tập kết và xử lý rác thải xây dựng, tránh gây ảnh hưởng đến môi trường khu vực.
- Lựa chọn các loại vật liệu phù hợp, thân thiện môi trường.

+ Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình hoạt động

Các vấn đề về nước thải, chất thải rắn,...được giải quyết bằng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh (được trình bày ở phần Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật) và phải được thực hiện, quản lý chặt chẽ.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Một phần lô I-O20, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Điều 3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cần Giuộc và các ngành có liên quan thực hiện đúng theo nội dung sau:

- + Căn cứ nội dung quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

+ Tổ chức thực hiện cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa khi quy hoạch được công bố.

+ Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch.

+ Lập kế hoạch triển khai dự án đầu tư xây dựng các hạng mục công trình đề xuất đưa vào phục vụ đô thị.

- Quản lý đầu tư xây dựng các công trình và nhà ở phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thị trấn Cần Giuộc và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (b/c);
- TT.HU; TT.HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Như Điều 3;
- NCUB;
- Lưu: VT, KT&HT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh